

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TP TN  
TỈNH TN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 149/2022/DS-ST  
Ngày: 30-9-2022  
V/v tranh chấp hợp đồng  
góp hụi

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TP TN, TỈNH TN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Trần Trọng Nghĩa.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trần Tấn Phát;

2. Bà Bùi Phước Hòa.

**- Thư ký phiên toà:** Ông Trần Văn Ninh - Thư ký Toà án nhân dân tp TN, tỉnh TN.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tp TN tham gia phiên toà:** Ông Phạm Đoàn Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tp TN, tỉnh TN xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 276/2022/TLST-DS ngày 11 tháng 8 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng góp hụi” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 236/2022/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 9 năm 2022; giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1964; địa chỉ: Số nhà 13/25 đường BL, khu phố NA, phường NS, tp TN, tỉnh TN.

*Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1976; địa chỉ: Số nhà 274 đường BL, khu phố NT, phường NS, tp TN, tỉnh TN.

Bà C có mặt; bà H có đơn xin xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 7 năm 2022, lời khai bổ sung trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:*

Bà C có tham gia hụi của bà Nguyễn Thị H làm chủ thảo. Sau khi bà H bị kết án 16 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo bản án số: 22/2022/HSST ngày 08-4-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh TN và Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm số: 433/2022/HSPT-QĐ ngày 24-6-2022 của Tòa án

nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H có nghĩa vụ thanh toán (trả) cho bà C số tiền 11.800.000 đồng. Bà C khởi kiện yêu cầu bà H trả tiền tiền hội góp 48.200.000 đồng.

Tại tòa, bà C rút lại một phần yêu cầu khởi kiện gồm: Chỉ yêu cầu trả lại tiền hội gốc 33.500.000 đồng và bà C không yêu cầu tính lãi.

*Tại biên bản lấy lời khai bị đơn bà H trình bày:*

Bà H thừa nhận bà C có tham gia loại hội 5.000.000 đồng/tháng khai ngày 15-01-2019 AI (10-02-2019 DL), có 20 phần hội. Bà C đã hót hội số tiền gần 70.000.000 đồng khi làm nhà và đã cản trừ hội chết xong. Bà H không đồng ý trả số tiền 33.500.000 đồng cho bà C. Ngoài ra bà H không yêu cầu nào khác.

*- Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tp TN:*

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

+ Về nội dung: Căn cứ vào các Điều 468 và Điều 471 của Bộ luật Dân sự; điểm a khoản 2 Điều 10 Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của chính phủ về hội, họ, biếu, phường; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị H trả số tiền 33.500.000 đồng, đình chỉ yêu cầu khởi kiện số tiền 14.700.000 đồng. Ghi nhận bà C không yêu cầu tính lãi; giải quyết án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

[1] Bị đơn bà Nguyễn Thị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị H là có căn cứ theo quy định tại các Điều 227, 228, 229 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền hội 33.500.000 đồng nên đây là tranh chấp dân sự về hợp đồng góp hội được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471 của Bộ luật Dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại địa chỉ: Số nhà 274 đường BL, khu phố NT, phường NS, tp TN, tỉnh TN nên căn cứ khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tp TN, tỉnh TN.

[3] Tại tòa, bà C rút một phần yêu cầu khởi kiện số tiền nợ hội 14.700.000 đồng, chỉ yêu cầu số tiền nợ hội gốc 33.500.000 đồng và được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét nguyên đơn yêu cầu bà Nguyễn Thị H trả số tiền hội gốc còn nợ 33.500.000 đồng, thấy rằng:

Bà C cung cấp giấy ghi hội có ghi thông tin về hội; biên bản lấy lời khai ngày 10-5-2021 của bà C tại Cơ quan điều tra Công an tỉnh TN, thể hiện bà C tham gia góp hội đối với dây hội ngày 15-01-2019 AL, loại hội 5.000.000 đồng, hội mẫn vào tháng 8-2020 DL, đến tháng 02-2020 AL đã góp được 14 kỳ, cụ thể: Kỳ thứ nhất góp số tiền 4.000.000 đồng, 13 kỳ còn lại góp số tiền 3.950.000 đồng/kỳ, tổng số tiền mà bà C đã góp hội là 55.350.000 đồng, phù hợp với sổ theo dõi góp hội bà C nộp. Như vậy có cơ sở xác định đây là loại hội có lãi theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Nghị định 19 ngày 25/2/2019 của Chính phủ; Điều 471 BLDS 2015.

Bà C đồng ý khấu trừ số tiền hội chết của dây hội khác với số tiền 10.000.000 đồng và được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Căn cứ vào lời khai của bà C, bà H và sổ hội, danh sách do cơ quan điều tra công an tỉnh TN lập: Bà C đã góp được số tiền 55.350.000 đồng.

Mặt khác, bà H khai, khi đăng hội bà H không ghi ra giấy hội, không nhớ đang bao nhiêu người chơi, bao nhiêu tiền, không nhớ thời gian và địa điểm đăng hội. Bà H đã đăng hội nhưng bà không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ, hợp pháp, chứng minh bà H khai đăng hội cho bà C là không có thật.

[5] Cách tính hội như sau: 55.350.000 đồng – 11.850.000 đồng - 10.000.000 đồng (hội chết của dây khác) = 33.500.000 đồng.

Từ các nhận định, phân tích trên Hội đồng xét xử cần chấp nhận đơn khởi kiện của bà C yêu cầu bà H thanh toán (trả) số tiền nợ hội gốc 33.500.000 đồng. Ghi nhận bà C không yêu cầu tính lãi.

[6] Từ phân tích trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tp TN, tỉnh TN buộc bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm thanh toán (trả) cho bà Nguyễn Thị C số tiền 33.500.000 đồng.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Bà Nguyễn Thị C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.675.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 468 và Điều 471 của Bộ luật Dân sự; khoản 7 Điều 4; điểm a khoản 2 Điều 10 Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về hội, họ, biên, phường; Điều 26 của Nghị quyết số:

326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C đối với bà Nguyễn Thị H về “Tranh chấp hợp đồng góp hội”.

Buộc bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ thanh toán (trả) cho bà Nguyễn Thị C số tiền nợ hội là 33.500.000 (Ba mươi ba triệu năm trăm nghìn) đồng. Ghi nhận bà C không yêu cầu tính lãi.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C đối với số tiền lãi hội 14.700.000 (Mười bốn triệu bảy trăm nghìn) đồng

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí sơ thẩm:

3.1. Bà Nguyễn Thị C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà C số tiền tạm ứng án phí 1.205.000 (Một triệu hai trăm lẻ năm nghìn) đồng theo biên lai số 0001269 ngày 10-8-2022 của Chi cục thi hành án dân sự tp TN.

3.2. Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.675.000 (Một triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng.

4. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, báo cho đương sự biết có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh TN. Đối với đương sự vắng mặt, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày Tòa án niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân xã, phường nơi cư trú.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh TN;
- VKSND tỉnh TN;
- VKSND. TPTN;
- Chi Cục THADS. TPTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

(đã ký)

**Trần Trọng Nghĩa**

